

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36



# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký mã số Doanh nghiệp số 0100108102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 5 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 5 năm 2023 là 49.655.140.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi chín tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM với mã cổ phiếu là PEQ từ ngày 18 tháng 01 năm 2016, tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Cảnh	Chủ tịch
Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/4/2024)
Ông Vũ Cường	Thành viên
Bà Phan Thị Hoa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/8/2024)
Ông Trương Hùng Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/4/2024)

#### Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Nam Hương	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Trương Thị Lan Phương	Thành viên
Ông Bùi Xuân Hùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/4/2024)
Ông Mai Văn Nam	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/4/2024)

#### Ban Giám đốc

Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Giám đốc
Ông Quách Ngọc Đông	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/12/2024)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ngô Sỹ Tuấn Anh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Số: 76/2025/BCKT-CPA VIETNAM-NVI

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

---

**Lưu Anh Tuấn****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2024-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

19  
TY  
H  
Á  
N  
21

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>190.076.015.821</b>	<b>148.511.168.150</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>17.828.837.160</b>	<b>22.100.328.352</b>
1. Tiền	111		17.828.837.160	22.100.328.352
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>112.064.842.942</b>	<b>58.914.204.901</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	88.671.765.412	39.965.960.468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	21.382.991.173	15.339.599.709
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.434.689.401	4.027.180.968
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(424.603.044)	(418.536.244)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>59.925.892.481</b>	<b>67.268.464.202</b>
1. Hàng tồn kho	141		63.297.979.562	70.704.298.923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.372.087.081)	(3.435.834.721)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>256.443.238</b>	<b>228.170.695</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	256.443.238	228.170.695
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+230+240+260)	<b>200</b>		<b>73.174.879.916</b>	<b>66.894.814.931</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>70.816.444.545</b>	<b>62.010.889.763</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	68.933.301.545	60.118.024.513
- Nguyên giá	222		111.910.337.306	97.403.761.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.977.035.761)	(37.285.736.600)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.883.143.000	1.892.865.250
- Nguyên giá	228		3.108.277.500	3.108.277.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.225.134.500)	(1.215.412.250)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.9</b>	<b>2.221.580.936</b>	<b>2.004.786.570</b>
1. Nguyên giá	231		8.292.201.416	8.148.290.231
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.070.620.480)	(6.143.503.661)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>70.000.000</b>	<b>2.361.255.612</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	70.000.000	2.361.255.612
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>66.854.435</b>	<b>517.882.986</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	66.854.435	517.882.986
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>263.250.895.737</b>	<b>215.405.983.081</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>161.953.975.527</b>	<b>121.843.840.923</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>161.513.975.527</b>	<b>121.403.840.923</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	106.474.090.728	74.741.111.993
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	7.360.342.120	12.429.381.685
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	7.388.679.481	4.972.801.611
4. Phải trả người lao động	314		8.882.385.538	4.384.217.528
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	1.435.373.788	977.389.849
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	4.233.819.561	3.560.554.510
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	17.000.000.000	16.000.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	6.713.019.942	1.236.863.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.026.264.369	3.101.520.747
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>440.000.000</b>	<b>440.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	440.000.000	440.000.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>101.296.920.210</b>	<b>93.562.142.158</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>101.296.920.210</b>	<b>93.562.142.158</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		49.655.140.000	49.655.140.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		49.655.140.000	49.655.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.879.060.000	2.879.060.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.476.159.346	2.476.159.346
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.587.111.186	23.587.111.186
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.699.449.678	14.964.671.626
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		-	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		19.699.449.678	14.964.671.626
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>263.250.895.737</b>	<b>215.405.983.081</b>

Người lập

*[Signature]*

Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Giám đốc



Ngô Sỹ Tuấn Anh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.320.332.927.128	1.093.541.368.038
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.320.332.927.128	1.093.541.368.038
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.158.355.937.789	968.170.584.904
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		161.976.989.339	125.370.783.134
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.984.197.074	1.828.216.395
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.010.653.247	5.874.108.295
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.824.091.847	2.746.253.261
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	140.467.809.502	100.688.411.378
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		22.482.723.664	20.636.479.856
11. Thu nhập khác	31	6.6	2.707.757.619	122.560.845
12. Chi phí khác	32	6.6	298.927.873	1.730.554.125
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	2.408.829.746	(1.607.993.280)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		24.891.553.410	19.028.486.576
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	4.998.903.732	3.883.814.950
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		19.892.649.678	15.144.671.626
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	4.006,16	2.601,51

Người lập

Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Giám đốc



Ngô Sỹ Tuấn Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>24.891.553.410</b>	<b>19.028.486.576</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		7.255.364.160	7.343.331.285
- Các khoản dự phòng	03		(57.680.840)	(55.224.015)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.150.788.194)	2.929.937.963
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30.481.757)	(40.913.793)
- Chi phí lãi vay	06		1.824.091.847	2.746.253.261
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>32.732.058.626</b>	<b>31.951.871.277</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(53.414.599.846)	(26.420.526.967)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.406.319.361	(3.843.347.603)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		41.865.277.253	38.937.903.907
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		422.756.008	1.079.193.148
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.824.091.847)	(2.746.253.261)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.676.287.768)	(3.496.469.326)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50.703.085	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.129.603.085)	(2.249.372.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>18.432.531.787</b>	<b>33.212.999.175</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.986.457.696)	(8.644.495.302)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		207.191.920	130.193.602
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.481.757	40.913.793
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(13.748.784.019)</b>	<b>(8.473.387.907)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		153.200.000.000	107.437.004.400
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(152.200.000.000)	(117.804.699.160)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.955.238.960)	(9.809.723.580)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8.955.238.960)</b>	<b>(20.177.418.340)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(4.271.491.192)</b>	<b>4.562.192.928</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>22.100.328.352</b>	<b>17.538.135.424</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>17.828.837.160</b>	<b>22.100.328.352</b>

Người lập

Kế toán trưởng

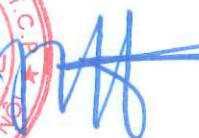
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Giám đốc









Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Ngô Sỹ Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**

Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký mã số Doanh nghiệp số 0100108102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 5 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 5 năm 2023 là 49.655.140.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi chín tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM với mã cổ phiếu là PEQ từ ngày 18 tháng 01 năm 2016, tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 190 người, tại ngày 01/01/2024 là 181 người.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu; Kinh doanh các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu; Xuất nhập khẩu thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa, lắp đặt các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bom rót của ngành dầu khí;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng; kho bãi và máy, thiết bị; Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh các sản phẩm dầu nhờn, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), gas hóa lỏng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác. Chi tiết: sản xuất các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bom rót của ngành dầu khí;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Chi tiết: đóng mới, sửa chữa, cải tạo các loại xe vận chuyển xăng dầu, hóa chất khí hóa lỏng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp các công trình dầu khí; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn các loại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: sản xuất cồn khô;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: môi giới lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tư vấn, đào tạo lao động;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán cồng khô;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: sản xuất sơn các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh các loại vật tư thiết bị chuyên ngành xăng dầu, kinh doanh xăng dầu.

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty như sau:

1. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex.

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 31/12/2024.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 31/12/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất và phần mềm vi tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài tại xã Thanh Liệt huyện Thanh Trì, Hà Nội. Công ty ghi nhận ban đầu theo giá mua, không tính khấu hao.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính với thời gian từ 3 đến 5 năm.

Tài sản vô hình khác là chi phí chuyển giao công nghệ Công ty ghi nhận theo thực tế tập hợp các chi phí chuyển giao công nghệ, thời gian trích khấu hao 20 năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao bất động sản đầu tư là nhà cửa với thời gian là 9 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Dự phòng phải trả của Công ty gồm chi phí bảo hành công trình lắp đặt cây xăng được trích theo hợp đồng.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu, các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ tư vấn, lắp đặt các công trình liên quan đến kinh doanh xăng dầu:

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

***Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán***

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Lãi cơ bản trên cổ phiếu***

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng trong năm Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực xăng dầu, và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.324.466.500	2.644.115.500
Tiền gửi ngân hàng	16.504.370.660	19.456.212.852
<b>Tổng</b>	<b>17.828.837.160</b>	<b>22.100.328.352</b>

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>88.671.765.412</b>	<b>39.965.960.468</b>
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc	8.142.398.251	-
Công ty xăng dầu Phú Khánh	1.080.116.480	4.333.000.135
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	2.044.552.000	1.215.523.600
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	1.189.820.000	1.909.250.400
Chi nhánh Xăng dầu Tây Ninh	4.855.838.400	2.329.473.600
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Tây Nam Bộ	4.325.331.218	3.833.244.000
Cục xăng dầu - Tổng cục Hậu cần	12.803.956.000	-
Công ty Xăng dầu Bến Tre	6.382.924.148	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	47.846.828.915	26.345.468.733
<b>Tổng</b>	<b>88.671.765.412</b>	<b>39.965.960.468</b>
<i>Trong đó, số dư phải thu các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh (7.1))</i>	<b>59.671.960.063</b>	<b>31.387.596.473</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**

Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Phương Châu	18.401.628.000	8.748.000.000
Công ty Xăng dầu khu vực I Công ty TNHH MTV	-	3.300.397.051
Các đối tượng khác	2.981.363.173	3.291.202.658
<b>Tổng</b>	<b>21.382.991.173</b>	<b>15.339.599.709</b>

*Trong đó, số dư trả trước cho các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh (7.1)*

- 3.644.273.289

**5.4 Các khoản phải thu khác**

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	2.434.689.401	-	4.027.180.968	-
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	-	-
Phải thu khác	1.332.877.914	-	2.312.456.805	-
<i>Đỗ Ngọc Sơn</i>	-	-	1.002.735.501	-
<i>Các đối tượng khác</i>	1.332.877.914	-	1.309.721.304	-
Tạm ứng	1.081.811.487	-	1.714.724.163	-
<b>Tổng</b>	<b>2.434.689.401</b>	<b>-</b>	<b>4.027.180.968</b>	<b>-</b>

**5.5 Nợ xấu**

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	470.060.244	45.457.200	418.536.244	-
<i>Trong đó:</i>			<b>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 03 năm</b>	<b>Quá hạn trên 03 năm</b>
Ban quản lý Vịnh Hạ Long			-	181.782.124
Tổng Công ty đầu tư XD và TM Anh Phát - CTCP			-	136.754.120
Công ty CP thiết bị quốc tế ICOLAB			151.524.000	-
<b>Tổng</b>			<b>151.524.000</b>	<b>318.536.244</b>

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	31.477.588.555	(2.546.072.846)	35.999.027.720	(2.247.869.458)
Chi phí SX KDDD	120.628.293	-	546.586.150	-
Thành phẩm	7.668.576.219	-	13.271.914.684	-
Hàng hóa	24.031.186.495	(826.014.235)	20.886.770.369	(1.187.965.263)
<b>Tổng</b>	<b>63.297.979.562</b>	<b>(3.372.087.081)</b>	<b>70.704.298.923</b>	<b>(3.435.834.721)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2024	69.714.511.168	11.538.161.413	11.750.498.657	4.400.589.875	97.403.761.113
Tăng trong năm	11.973.381.489	648.932.442	3.085.214.192	-	15.707.528.123
Mua trong năm	-	648.932.442	3.085.214.192	-	3.734.146.634
Đầu tư XDCB hoàn thành	11.973.381.489	-	-	-	11.973.381.489
Giảm trong năm	284.362.201	455.351.341	461.238.388	-	1.200.951.930
Thanh lý, nhượng bán	284.362.201	455.351.341	461.238.388	-	1.200.951.930
Số dư tại 31/12/2024	81.403.530.456	11.731.742.514	14.374.474.461	4.400.589.875	111.910.337.306
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2024	19.700.792.918	6.289.623.739	7.990.084.657	3.305.235.286	37.285.736.600
Tăng trong năm	4.200.359.881	1.156.477.127	1.071.904.875	463.509.208	6.892.251.091
Khấu hao trong năm	4.200.359.881	1.156.477.127	1.071.904.875	463.509.208	6.892.251.091
Giảm trong năm	284.362.201	455.351.341	461.238.388	-	1.200.951.930
Thanh lý, nhượng bán	284.362.201	455.351.341	461.238.388	-	1.200.951.930
Số dư tại 31/12/2024	23.616.790.598	6.990.749.525	8.600.751.144	3.768.744.494	42.977.035.761
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2024	50.013.718.250	5.248.537.674	3.760.414.000	1.095.354.589	60.118.024.513
Tại 31/12/2024	57.786.739.858	4.740.992.989	5.773.723.317	631.845.381	68.933.301.545

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 18.548.769.120 đồng, (tại 01/01/2024 với giá trị là 16.374.238.749 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**

Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2024	1.883.143.000	959.996.900	265.137.600	3.108.277.500
Số dư tại 31/12/2024	1.883.143.000	959.996.900	265.137.600	3.108.277.500
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2024	-	950.274.650	265.137.600	1.215.412.250
Tăng trong năm	-	9.722.250	-	9.722.250
Khấu hao trong năm	-	9.722.250	-	9.722.250
Số dư tại 31/12/2024	-	959.996.900	265.137.600	1.225.134.500
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2024	1.883.143.000	9.722.250	-	1.892.865.250
Tại 31/12/2024	1.883.143.000	-	-	1.883.143.000

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 1.225.134.500 đồng, tại ngày 01/01/2024 là 265.137.600 đồng.

**5.9 Tăng giảm Bất động sản đầu tư**

*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a. Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá	8.148.290.231	570.185.185	426.274.000	8.292.201.416
- Nhà	7.722.016.231	-	-	7.722.016.231
- Máy móc thiết bị	426.274.000	570.185.185	426.274.000	570.185.185
Giá trị hao mòn lũy kế	6.143.503.661	353.390.819	426.274.000	6.070.620.480
- Nhà	5.717.229.661	313.794.624	-	6.031.024.285
- Máy móc thiết bị	426.274.000	39.596.195	426.274.000	39.596.195
Giá trị còn lại	2.004.786.570	570.185.185	353.390.819	2.221.580.936
- Nhà	2.004.786.570	-	313.794.624	1.690.991.946
- Máy móc thiết bị	-	570.185.185	39.596.195	530.588.990

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty là nhà văn phòng và một số công trình khác tại số 44 Sài Đồng, quận Long Biên Hà Nội được Công ty sử dụng để cho thuê.

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 6.1 và 6.2 với số tiền lần lượt là 1.952.232.002 VND và 1.337.585.168 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**

Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.10 Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm	70.000.000	2.180.555.556
Mua sắm tài sản	70.000.000	2.180.555.556
Xây dựng cơ bản	-	180.700.056
Công trình khác	-	180.700.056
<b>Tổng</b>	<b>70.000.000</b>	<b>2.361.255.612</b>

**5.11 Chi phí trả trước**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	256.443.238	228.170.695
Công cụ dụng cụ	85.088.042	39.746.523
Các khoản khác	171.355.196	188.424.172
Dài hạn	66.854.435	517.882.986
Công cụ dụng cụ	39.848.341	382.202.291
Chi phí khác	27.006.094	135.680.695
<b>Tổng</b>	<b>323.297.673</b>	<b>746.053.681</b>

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	106.474.090.728	106.474.090.728	74.741.111.993	74.741.111.993
Nomura Trading Company., Ltd	46.130.682.402	46.130.682.402	57.779.911.289	57.779.911.289
Công ty TNHH MTV Xăng dầu khu vực I	7.695.159.157	7.695.159.157	-	-
Công ty TNHH Công nghệ và TM Giang Sơn	7.008.266.016	7.008.266.016	-	-
Tatsuno Corporation	3.617.975.683	3.617.975.683	3.617.975.683	3.617.975.683
Các đối tượng khác	42.022.007.470	42.022.007.470	13.343.225.021	13.343.225.021
<b>Tổng</b>	<b>106.474.090.728</b>	<b>106.474.090.728</b>	<b>74.741.111.993</b>	<b>74.741.111.993</b>
<i>Trong đó, số dư phải trả các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh (7.1)</i>	<i>9.489.237.547</i>	<i>9.489.237.547</i>	<i>127.403.584</i>	<i>127.403.584</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**

Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cục xăng dầu - Tổng cục Hậu cần - BQP	-	4.198.000.000
Quân chủng Phòng không không quân	-	4.052.059.000
Công ty xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	1.010.800.000	-
Các đơn vị khác	6.349.542.120	4.179.322.685
<b>Tổng</b>	<b>7.360.342.120</b>	<b>12.429.381.685</b>
<i>Trong đó, số dư người mua trả trước là các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh (7.1)</i>	<i>1.113.910.000</i>	<i>36.438.009</i>

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>	<b>4.972.801.611</b>	<b>33.513.967.092</b>	<b>31.098.089.222</b>	<b>7.388.679.481</b>
Thuế giá trị gia tăng	2.357.867.184	12.931.467.769	10.311.671.923	4.977.663.030
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.968.459.609	8.968.459.609	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	3.118.131.408	3.118.131.408	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.716.749.659	5.000.749.005	5.676.287.768	1.041.210.896
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</i>	<i>1.716.749.659</i>	<i>4.998.903.732</i>	<i>5.674.442.495</i>	<i>1.041.210.896</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu (*)</i>	<i>-</i>	<i>1.845.273</i>	<i>1.845.273</i>	<i>-</i>
Thuế thu nhập cá nhân	898.184.768	1.867.561.835	1.395.941.048	1.369.805.555
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.618.276.577	1.618.276.577	-
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	320.889	320.889	-

(\*) Truy thu thuế TNDN theo Biên bản điều chỉnh hóa đơn kê khai thuế với Cục thuế Hà Nội.

**5.15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền nhận trước cho thuê Văn phòng theo hợp đồng	1.435.373.788	977.389.849
<b>Tổng</b>	<b>1.435.373.788</b>	<b>977.389.849</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**

Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.16 Phải trả khác**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.233.819.561</b>	<b>3.560.554.510</b>
Kinh phí công đoàn	129.440.087	132.940.647
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	948.976.240	973.187.200
Các khoản phải trả khác	3.155.403.234	2.454.426.663
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (PJICO)</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
<i>Khác</i>	<i>2.955.403.234</i>	<i>2.254.426.663</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>440.000.000</b>	<b>440.000.000</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	440.000.000	440.000.000
<b>Tổng</b>	<b>4.673.819.561</b>	<b>4.000.554.510</b>

**5.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.713.019.942	1.236.863.000
<b>Tổng</b>	<b>6.713.019.942</b>	<b>1.236.863.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.18 Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2024 (VND)		Phát sinh trong năm (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>153.200.000.000</b>	<b>152.200.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Ba Đình (1)	-	-	66.000.000.000	74.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội (2)	9.000.000.000	9.000.000.000	71.200.000.000	70.200.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ (3)	8.000.000.000	8.000.000.000	16.000.000.000	8.000.000.000	-	-
<b>Tổng</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>153.200.000.000</b>	<b>152.200.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 188204.24.086.45664 ngày 24 tháng 01 năm 2024, hạn mức cấp tín dụng 198.000.000.000 đồng, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 04/01/2025 ; lãi suất và thời hạn cho vay quy định trên từng văn bản nhận nợ (lãi suất trung bình 5,4%), hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp và duy trì số dư tạo khoản thanh toán bình quân tối thiểu 3.000.000.000.

(2) Hợp đồng HAN.DN.1003.3009.24 ngày 10 tháng 10 năm 2024, hạn mức cấp tín dụng 90.000.000.000 đồng, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất và thời hạn cho vay quy định trên từng văn bản nhận nợ, hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

(3) Hợp đồng 1400-LAV-202301027 ngày 01 tháng 11 năm 2023, hạn mức cấp tín dụng 16.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất và thời hạn cho vay quy định trên từng văn bản nhận nợ, Lần nhận nợ cuối vào ngày 04/10/2024, lãi suất vay 4,5%; hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.19 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	49.655.140.000	2.879.060.000	2.476.159.346	20.387.111.186	16.796.792.007	92.194.262.539
Tăng trong năm	-	-	-	3.200.000.000	15.144.671.626	18.344.671.626
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.200.000.000	-	3.200.000.000
Lãi năm trước	-	-	-	-	15.144.671.626	15.144.671.626
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	(16.976.792.007)	(16.976.792.007)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.665.764.007)	(3.665.764.007)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.931.028.000)	(9.931.028.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>49.655.140.000</b>	<b>2.879.060.000</b>	<b>2.476.159.346</b>	<b>23.587.111.186</b>	<b>14.964.671.626</b>	<b>93.562.142.158</b>
Số dư tại 01/01/2024	49.655.140.000	2.879.060.000	2.476.159.346	23.587.111.186	14.964.671.626	93.562.142.158
Tăng trong năm	-	-	-	3.000.000.000	19.892.649.678	22.892.649.678
Lãi năm nay	-	-	-	-	19.892.649.678	19.892.649.678
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	(15.157.871.626)	(15.157.871.626)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng người quản lý (ii)	-	-	-	-	(2.033.643.626)	(2.033.643.626)
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	(9.931.028.000)	(9.931.028.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(193.200.000)	(193.200.000)
<b>Số dư tại 31/12/2024</b>	<b>49.655.140.000</b>	<b>2.879.060.000</b>	<b>2.476.159.346</b>	<b>26.587.111.186</b>	<b>19.699.449.678</b>	<b>101.296.920.210</b>

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 185/NQ-TBXD-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2024 như sau: (i) trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế 3.000.000.000 đồng, (ii) trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý là 2.033.643.626 đồng, (iii) chia cổ tức năm 2023 là 20% mệnh giá cổ phần với số tiền 9.931.028.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**

Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây lắp và thương mại Petrolimex	25.067.520.000	25.067.520.000
Vốn góp của đối tượng khác	24.587.620.000	24.587.620.000
<b>Tổng</b>	<b>49.655.140.000</b>	<b>49.655.140.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	49.655.140.000	49.655.140.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	49.655.140.000	49.655.140.000
Chia cổ tức	9.931.028.000	9.931.028.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.965.514	4.965.514
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.965.514	4.965.514
Cổ phiếu phổ thông	4.965.514	4.965.514
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.965.514	4.965.514
Cổ phiếu phổ thông	4.965.514	4.965.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.587.111.186	23.587.111.186

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**

Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.164.586.907.285	1.026.228.448.838
Doanh thu cung cấp dịch vụ	153.793.787.841	65.464.902.198
Doanh thu bất động sản đầu tư cho thuê	1.952.232.002	1.848.017.002
<b>Tổng</b>	<b>1.320.332.927.128</b>	<b>1.093.541.368.038</b>
<i>Trong đó, Doanh thu với bên liên quan trình bày tại thuyết minh (7.1)</i>	<i>274.289.414.420</i>	<i>206.020.461.663</i>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	1.011.604.007.540	907.534.648.993
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	145.414.345.081	59.525.940.036
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	1.337.585.168	1.109.995.875
<b>Tổng</b>	<b>1.158.355.937.789</b>	<b>968.170.584.904</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.481.757	40.913.793
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư phải trả cuối kỳ	1.150.788.194	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.802.927.123	1.787.302.602
<b>Tổng</b>	<b>3.984.197.074</b>	<b>1.828.216.395</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	1.824.091.847	2.746.253.261
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.186.561.400	197.917.071
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư nợ phải trả cuối kỳ	-	2.929.937.963
<b>Tổng</b>	<b>3.010.653.247</b>	<b>5.874.108.295</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	38.604.026.177	27.006.237.842
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	8.217.084.754	3.379.556.648
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.761.453.080	2.229.326.463
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.048.521.896	5.333.082.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.053.301.814	26.272.848.047
Chi phí bằng tiền khác	48.783.421.781	36.467.360.015
<b>Tổng</b>	<b>140.467.809.502</b>	<b>100.688.411.378</b>

**6.6 Lợi nhuận khác/Chi phí khác**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu Thanh lý tài sản	192.810.438	-
Thu bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2.038.067.654	-
Thu nhập hàng khuyến mãi	102.036.000	-
Thu nhập khác	374.843.527	122.560.845
<b>Tổng</b>	<b>2.707.757.619</b>	<b>122.560.845</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản phạt và truy thu thuế	2.980.798	112.902.436
Chi phí phá dỡ	295.947.075	-
Chi phí thanh lý tài sản	-	1.608.139.239
Chi phí khác	-	9.512.450
<b>Tổng</b>	<b>298.927.873</b>	<b>1.730.554.125</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>2.408.829.746</b>	<b>(1.607.993.280)</b>

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>24.891.553.410</b>	<b>19.028.486.576</b>
<b>Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế</b>	<b>102.965.250</b>	<b>390.588.173</b>
Các khoản phạt và truy thu thuế	2.980.798	110.978.536
Khấu hao xe Ô tô vượt 1,6 tỉ đồng	99.984.452	99.984.452
Chi phí không được trừ khác	-	179.625.185
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>24.994.518.660</b>	<b>19.419.074.749</b>
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>24.994.518.660</b>	<b>19.419.074.749</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	4.998.903.732	3.883.814.950
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp trong năm</b>	<b>4.998.903.732</b>	<b>3.883.814.950</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**

Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2024	Năm 2023 (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	19.892.649.678	15.144.671.626
Các khoản điều chỉnh		
<i>Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL, quỹ thưởng người quản lý, thù lao HĐQT (*)</i>	-	(2.226.843.626)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	19.892.649.678	12.917.828.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.965.514	4.965.514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.006,16	2.601,51

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(\*) Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 185/NQ-TBXD-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày trên báo cáo Năm trước năm 2023	Số trình bày lại Năm 2023	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.144.671.626	15.144.671.626	-
<i>Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL, quỹ thưởng người quản lý, thù lao HĐQT (*)</i>	-	(2.226.843.626)	(2.226.843.626)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	15.144.671.626	12.917.828.000	(2.226.843.626)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.965.514	4.965.514	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.049,97	2.601,51	(448)

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.661.924.623	40.862.752.586
Chi phí nhân công	44.135.326.459	32.925.495.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.205.364.156	7.293.331.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.394.613.892	32.399.309.568
Chi phí khác bằng tiền	66.124.091.391	48.189.594.115
<b>Tổng</b>	<b>287.521.320.521</b>	<b>161.670.483.376</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**

Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**a. Danh sách bên liên quan**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây lắp và thương mại Petrolimex	Công ty mẹ
Các Công ty trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Ảnh hưởng đáng kể
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

**b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2024 VND</b>	<b>Năm 2023 VND</b>
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Hoàng Văn Cảnh - Chủ tịch HĐQT	Lương	740.000.000	648.000.000
Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh - Thành viên HĐQT, Giám đốc	Lương	680.000.000	594.000.000
Ông Nguyễn Đức Thắng (Bổ nhiệm ngày 22/04/2024)	Thù lao	74.200.000	-
Ông Vũ Cường - Thành viên HĐQT	Thù lao	104.000.000	90.000.000
Bà Phan Thị Hoa - Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng (Từ nhiệm ngày 19/8/2024)	Lương	574.546.000	450.000.000
Ông Trương Hùng Sơn - Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/4/2024)	Thù lao	15.000.000	90.000.000
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Bà Trần Thị Nam Hương - Trưởng Ban Kiểm soát	Lương	480.000.000	414.000.000
Ông Bùi Xuân Hùng (Bổ nhiệm 22/04/2024)	Thù lao	55.650.000	-
Bà Trương Lan Phương - Thành viên Ban kiểm soát	Lương, Thù lao	351.136.000	293.619.000
Bà Nguyễn Thị Giang - Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 19/4/2023)	Lương, Thù lao	-	313.073.000
<b>Ban Giám đốc</b>			
Ông Nguyễn Ngọc Sơn - Phó Giám đốc	Lương	520.000.000	450.000.000
Ông Quách Ngọc Đông (Bổ nhiệm ngày 05/12/2024)	Lương	45.000.000	-
<b>Tổng</b>		<b>3.639.532.000</b>	<b>3.342.692.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****c. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác****Các giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
<b>Doanh thu Vật tư máy móc, thiết bị, thiết kế xây lắp, dịch vụ</b>			<b>274.289.414.420</b>	<b>206.020.461.663</b>
Công ty Xăng dầu Hà Giang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.206.906.850	2.142.792.728
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	332.450.000	894.550.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai châu	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	652.830.000	1.331.260.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.190.891.809	8.707.377.251
Công ty Xăng dầu Điện Biên	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.271.800.000	1.750.600.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.261.313.636	582.900.000
Công ty Xăng dầu Yên Bái	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.074.779.947	3.731.400.000
Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.377.280.000	3.123.000.000
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kạn	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	6.000.000
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.247.070.000	1.804.040.000
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	107.640.000	236.500.000
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.011.606.666	2.862.670.000
Công ty Xăng dầu KVI - Công ty TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.878.800.000	10.761.810.000
Chi nhánh Xăng dầu Hà Nội	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.754.068.278	6.250.417.000
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	2.670.040.000
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	52.200.000
Tổng kho Xăng dầu Đức Giang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	860.310.000	1.053.850.000
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.997.800.000	1.821.900.000
Chi nhánh Xăng dầu Hoà Bình	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	652.300.000	1.925.950.000
Chi nhánh Xăng dầu Sơn La	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	32.400.000	2.631.600.000
Xí nghiệp Xăng dầu K133	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	997.625.000	932.335.000
Công ty Xăng dầu KVIII - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	5.189.430.000	4.110.140.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	5.463.320.000	1.671.130.000
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.469.450.000	4.913.850.000
Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	172.800.000	793.550.000
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.473.010.000	1.229.474.817
Công ty Xăng dầu B12	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.719.000.000	1.676.800.000
Cảng dầu B12	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	29.100.000
Chi Nhánh Xăng dầu Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.774.595.635	1.819.763.954
Xí nghiệp Xăng dầu K131	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	25.250.000
Xí nghiệp kho vận Xăng dầu K132	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	66.400.000
Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	255.550.000
Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	1.030.507.273
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	5.299.960.000	4.948.172.181
Công ty Xăng dầu Nghệ An	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.988.670.000	2.306.050.000
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.045.650.000	2.243.350.000
Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	8.251.643.570	111.725.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**

Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Các giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ (Tiếp theo)**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Công ty Xăng dầu Bắc Ninh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.687.665.250	-
Công ty Xăng dầu Hà Nam	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	160.000.000	-
Công ty Xăng dầu Hải Dương	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.613.860.104	80.100.000
Công ty Xăng dầu Hưng Yên	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.121.277.889	285.881.481
Công ty Xăng dầu Quảng Nam	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	10.338.300.000	189.100.000
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.817.900.000	3.187.064.000
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.551.050.000	2.136.900.000
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.770.300.000	2.127.860.000
Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.614.800.000	4.652.500.000
Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	817.410.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.552.600.000	308.300.000
Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.144.000.000	243.300.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	6.003.350.000	1.438.050.000
Công ty Xăng dầu Bình Định	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.410.980.000	3.555.700.000
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	5.953.600.000	7.135.540.000
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.985.345.000	2.905.240.000
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	10.302.885.000	11.100.703.440
Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.646.100.000	-
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	5.005.750.000	41.250.000
Công ty Xăng dầu Bình Thuận	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	862.262.500	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	15.605.896.256	20.511.363.355
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.913.135.000	2.430.536.000
Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.654.300.000	1.539.095.000
Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.821.600.000	1.157.690.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.578.630.000	2.306.980.000
Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	926.018.000	1.484.957.500
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.613.900.000	1.426.400.000
Công ty Xăng dầu KV7 -TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	8.229.000.000	9.219.178.193
Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	1.681.694.025
Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	5.532.258.070	6.255.713.859
Công ty Xăng dầu Long An	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	5.710.670.000	5.014.397.426
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.083.727.778	3.692.930.000
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	160.710.000	1.423.225.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.114.450.420	1.174.488.180

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****Các giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ (Tiếp theo)**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	8.650.003.626	3.617.544.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	14.698.518.566	2.373.070.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	15.065.880.757	10.889.270.000
Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	34.950.000
Chi nhánh Xăng dầu Sóc Trăng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	32.400.000
Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	107.365.000	38.100.000
Công ty Xăng dầu Trà Vinh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	5.373.148.053	297.380.000
Công ty Xăng dầu Cà Mau	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	8.450.051.130	3.022.905.000
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.594.540.000	155.500.000
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	50.800.000	25.000.000
Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	343.500.000	282.000.000
Chi Nhánh tại Đà Nẵng - Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	220.000	-
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	596.779.630	180.000.000
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	18.000.000	-
Chi nhánh tại Cam Ranh - Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	5.660.000	3.600.000
Công ty TNHH LD kho ngoại quan XD Vân Phong	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	10.000.000	-
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	11.300.000	480.220.000
Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex Hải Phòng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	22.680.000	28.400.000
Tổng công ty dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	16.400.000
Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.063.285.000	1.212.900.000
Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex TT Huế	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	902.300.000	-
Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.300.000	630.020.000
Công ty Cổ phần TM&VT Petrolimex Hà Nội	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	300.080.000	-
Công ty Cổ phần TM&VT Petrolimex Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	710.210.000	15.200.000
XN Dịch vụ Kỹ thuật XL&TM - CN Công ty CP TV Xây Dựng Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	69.070.000	-
Công ty CP VT&DV Petrolimex Hà Tây	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	658.050.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**

Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Giao dịch mua hàng hóa dịch vụ**

Mua hàng hóa nội bộ Tập đoàn

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Mua xăng dầu	519.995.960.031	485.096.671.484
Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu KV II TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Mua xăng dầu	258.179.567.401	263.754.416.976
Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu KV II TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Mua hóa dầu	1.473.496.924	--
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - Công ty CP	Cùng Tập đoàn	Mua xăng dầu	1.084.400.790	883.391.100
Công ty TNHH hóa chất PTN	Cùng Tập đoàn	Mua Hàng hóa	-	63.185.046
Công ty CP xuất nhập khẩu Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Mua Hàng hóa	45.080.000	65.320.000
<b>Tổng</b>			<b>780.778.505.146</b>	<b>749.862.984.606</b>

**Số dư với bên liên quan**

Các khoản phải thu	Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>A. Phải thu khách hàng</b>			<b>59.671.960.063</b>	<b>31.387.596.473</b>
Công ty Xăng dầu Hà Giang	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	9.720.000	1.838.950.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	7.755.000	-
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	48.060.000
Công ty Xăng dầu Lào Cai	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	186.624.000	3.253.593.614
Công ty Xăng dầu Điện Biên	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	2.411.640.000	-
Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	74.250.000	1.500.524.000
Công ty Xăng dầu Yên Bái	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	48.438.000	-
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	2.044.552.000	1.215.523.600
Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	8.142.398.251	120.663.000
Tổng kho Xăng dầu Đức Giang	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	111.921.800
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	11.340.000
Chi nhánh Xăng dầu Hà Nội	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	840.709.920	476.928.000
Công ty Xăng dầu KVIII - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	1.459.101.600	947.808.000
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	690.176.000	-
Chi nhánh Xăng dầu Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	2.726.689.663	387.810.000
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	109.782.000
Công ty Xăng dầu Nghệ An	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	2.563.046.000	608.305.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư với bên liên quan (Tiếp theo)**

Các khoản phải thu	Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	39.076.000	95.120.000
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	1.189.820.000	1.909.250.400
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	593.575.470	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	85.476.368	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	49.419.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Nam	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	4.051.080.000	-
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	38.880.000	-
Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	343.180.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	42.460.000	-
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	7.000.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	232.400.000	-
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	48.292.000
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	1.080.116.480	4.333.000.135
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	4.278.142.879	3.399.153.016
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	4.855.838.400	2.329.473.600
Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	4.647.240.000	-
Công ty Xăng dầu Sông Bé	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	21.594.600
Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	13.467.600
Công ty Xăng dầu KV2 - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	628.845.999
Công ty Xăng dầu Long An	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	125.982.000	2.043.468.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	800.352.192	-
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	2.597.180.274	1.724.729.189
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	6.382.924.148	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	4.325.331.218	3.833.244.000
Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	1.681.551.200	-
Công ty Xăng dầu Cà Mau	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	246.530.700
Công ty Xăng dầu Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	38.306.000
Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	7.776.000	-
Tổng Kho Xăng dầu Nhà Bè	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	84.912.220
Công ty CP Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	24.582.400	-
Công ty CP VT&DV Petrolimex Thừa Thiên Huế	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	956.880.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**

Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Các khoản phải thu	Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>B. Trả trước cho người bán</b>			-	3.644.273.289
Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	251.289.998
Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	3.300.397.051
Công ty CP Tư vấn công nghệ - xây dựng Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	92.586.240

**Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>a. Phải trả người bán</b>			9.489.237.547	127.403.584
Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH Một thành viên	Cùng Tập đoàn	Mua hàng	7.695.159.157	-
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Cùng Tập đoàn	Mua hàng	47.844.192	119.307.584
Công ty CP xuất nhập khẩu Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Mua hàng	-	8.096.000
Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Mua hàng	1.746.234.196	-
<b>b. Người mua trả tiền trước</b>			1.113.910.000	36.438.009
Công ty Xăng dầu KV I - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Trả tiền trước	1.010.800.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	Cùng Tập đoàn	Trả tiền trước	103.110.000	36.438.009

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Giám đốc



Ngô Sỹ Tuấn Anh